

IRREGULAR VERBS 62-77

Click to the number to listen then write down verbs

TT	V1, V2, V3	Meaning
62		Mọc lên, dâng lên
63		chạy
64		nói
65		nhìn thấy, thấy
66		bán
67		gởi
68		đặt, đề
69		rung, lắc
70		sẽ, nên
71		chiếu sáng
72		bắn, sút (bóng)
73		chỉ, cho xem
74		đóng lại
75		hát
76		chìm xuống
77		ngồi